TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

Số: 338 /TB-CĐĐS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2020

THÔNG BÁO

Về kết quả xét duyệt chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp cho cán bộ, giáo viên Nhà trường

Kính gửi: Các đơn vị trong toàn Trường

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 5160/VBHN-BLĐTBXH ngày 01 tháng 12 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Quy định chế độ làm việc của nhà giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ văn bản số 137/ĐS-TCCB ngày 20/01/2020 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư số 12/2019/TT-BLĐTBXH;

Căn cứ theo văn bản số 1054/ĐS-TCCB ngày 06/5/2020 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc trả lời văn bản số 215/CĐ ĐS ngày 6/4/2020 của trường Cao đẳng Đường sắt.

Ngày19 tháng 5 năm 2020, Hội đồng lương Nhà trường đã tổ chức họp để xem xét và thực hiện các nội dung hướng dẫn theo văn bản số 1054/ĐS-TCCB ngày 06/5/2020 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam. Hội đồng lương đã thông qua phương án bổ nhiệm ngạch và chuyển xếp ngạch lương với các đối tượng sau đây:

1. Bổ nhiệm ngạch và chuyển xếp ngạch lương từ chức danh giáo viên trung học cao cấp mã số A2.2-15.112 sang ngạch lương Chuyên viên chính, viên chức loại A2.1-01.002 đối với ông Bùi Anh Tuấn - Chủ tịch Hội đồng trường.

2. Bổ sung danh sách và đề nghị Tổng công ty Đường sắt Việt Nam phê duyệt phương án chuyển xếp ngạch lương từ chức danh, ngạch lương Giáo viên trung học, mã số A1-15.113 sang chức danh, ngạch lương Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III, mã số V.09.02.03, đối với các trường hợp là giảng viên thuộc các phòng: Đào tạo, Kiểm định chất lượng và Công tác HSSV, gồm:

1) Ông Nguyễn Văn Thiều: phòng Đào tạo.
2) Bà Trần Thùy Giang: phòng Đào tạo
3) Bà Chu Thị Thu Nga: phòng Kiểm định chất lượng đào tạo
4) Ông Nguyễn Tiến Dũng: phòng Công tác HSSV
5) Ông Lê Đại Thắng: phòng Công tác HSSV

3. Kiến nghị Tổng công ty Đường sắt Việt Nam bảo lưu phụ cấp thâm niên nhà giáo đối với các trường hợp chuyển xếp từ giáo viên trung học, mã số A1-15.113 sang

Scanned with CamScanner

ngạch lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, mã số A1-01.003 cho 07 trường hợp trước đây trước đây là giáo viên tại các khoa nay đã chuyển sang các phòng, trung tâm làm công việc chuyên môn, đến khi có quy định và hướng dẫn mới của Nhà nước.

(Có danh sách kèm theo).

4. Các trường hợp còn lại giữ nguyên phương án chuyển xếp ngạch lương theo như thông báo số 214/TB-CĐĐS ngày 06/4/2020.

(Có danh sách kèm theo).

Vậy Hiệu trưởng thông báo đến toàn thể CBCNV trong trường biết, mọi ý kiến (nếu có) yêu cầu liên hệ Phòng TC-HC, thời gian trước ngày 01 tháng 6 năm 2020 ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ĐU,CĐ;
- BGH; CTHĐ Trường;
- Lưu: TC-HC; VT.

HIỆU TRƯỞNG

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

Phạm Văn Chánh

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM VÀ CHUYỂN XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CÁN BỘ DIỆN TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM QUẢN LÝ

(Kèm theo thông báo số: 338 /TB-CĐĐS ngày 22 tháng 5 năm 2020)

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	Phạm Văn Chánh	10/10/1967	Hiệu trưởng	Ban giám hiệu	Thạc sĩ kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	B2	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chưa có	Giáo viên trung học cao cấp	15.112	6/8	5,70		22%		01/03/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II)	V.09.02.02	5/8	5,76		22%		01/03/2020	
2	Bùi Hoài Nam	19/04/1961	Phó Hiệu trưởng	Ban giám hiệu	Thạc sĩ kỹ thuật	Anh B	Sửa chữa máy tính phần cứng và vi tính VP	Chưa có	Giáo viên trung học cao cấp	15.112	8/8	6,38		32%		01/10/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II)	V.09.02.02	7/8	6,44		32%		01/10/2018	

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM VÀ CHUYỂN XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CÁN BỘ DIỆN TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM QUẢN LÝ

(Kèm theo thông báo số: 338 /TB-CĐĐS ngày 22 tháng 5 năm 2020)

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	HS TNGV / % PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	Bùi Anh Tuấn	25/02/1975	Chủ tịch Hội đồng trường	Hội đồng trường	Thạc sĩ quản trị kinh doanh	B1	A	Chưa có	Giáo viên trung học cao cấp	15.112	3/8	4,68	-			01/06/2018	Viên chức loại A2.1(Ngạch lương Chuyên viên chính; bảng lương đơn vị sự nghiệp Nhà nước)	01.002	2/8	4,74	-			01/06/2018	

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT BỔ NHIỆM VÀ CHUYỂN XẾP NGẠCH LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP NHÀ GIÁO DIỆN TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT QUẢN LÝ

(Kèm theo thông báo số: 338 /TB-CĐĐS ngày 22 tháng 5 năm 2020)

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23%*	*24*	*25*	*26*
1	Phạm Ngọc Hoàn	26/4/1978	Trưởng phòng	Phòng đào tạo	Thạc sỹ Quản lý giáo dục; Kỹ sư Kỹ thuật viễn thông	Anh B1	Kỹ thuật viên	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		14%		01/11/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		14%		01/11/2019	
2	Nguyễn Minh Tuấn	18/4/1981	Phó trưởng phòng	Phòng đào tạo	Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông; Kỹ sư Xây dựng Cầu đường bộ	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		13%		01/11/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		13%		01/11/2018	
3	Đặng Thị Phương Thu	01/01/1975	Giảng viên	Phòng đào tạo	Thạc sỹ Quản lý giáo dục; Kỹ sư Tin học	Anh C	Kỹ sư	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		17%		01/02/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		17%		01/02/2020	
4	Nguyễn Thị Minh Thu	26/8/1975	Giảng viên	Phòng đào tạo	Thạc sỹ Kinh tế Xây dựng; Kỹ sư Kinh tế Xây dựng	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		17%		01/10/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		17%		01/10/2019	
5	Nguyễn Văn Thiều	20/10/1978	Giảng viên	Phòng đào tạo	Thạc sỹ Kinh doanh và Quản lý ngành Tài chính Ngân hàng; Cử nhân Khoa học quản lý ngành Tài chính - Kế toán	Anh B1	Tin học B		Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		13%		01/07/2017	Chuyên viên	A1-01.003	5/9	3,66		13%	0,476	01/07/2017	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23%*	*24*	*25*	*26*
6	Trần Thùy Giang	27/4/1982	Giảng viên	Khoa Cơ bản	Thạc sỹ Kinh tế chính trị; Cử nhân Chính trị	Anh C	Tin học B		Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		8%		01/11/2019	Chuyên viên	A1-01.003	4/9	3,33		8%	0,266	01/11/2019	
7	Khuất Đức Thắng	16/5/1978	Trưởng khoa	Khoa Công trình	Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông; Kỹ sư Xây dựng Cầu đường bộ	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		17%		01/10/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		17%		01/10/2019	
8	Nguyễn Mạnh Tiến	24/4/1977	Giảng viên	Khoa Công trình	Kỹ sư Cầu đường	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		13%		01/11/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		13%		01/11/2018	
9	Bùi Văn Sơn	20/5/1979	Giảng viên	Khoa Công trình	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		16%		01/10/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		16%		01/10/2018	
10	Hoàng Thanh Hương	05/6/1983	Giảng viên	Khoa Công trình	Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông; Kỹ sư Xây dựng Cầu đường	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		12%		01/07/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		12%		01/07/2019	
11	Nguyễn Thị Diệu Thu	21/9/1982	Giảng viên	Khoa Công trình	Thạc sỹ Xây dựng Đường sắt; Kỹ sư Xây dựng đường bộ	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		13%		01/11/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		13%		01/11/2018	
12	Đặng Phương Thảo	12/10/1990	Giảng viên	Khoa Công trình	Kỹ sư Xây dựng Cầu - Đường	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	2/9	2,67		4 năm		01/11/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	2/9	2,67		4 năm		01/11/2017	
13	Nguyễn Văn Nhật	25/4/1982	Giảng viên	Khoa Công trình	Thạc sỹ Kỹ thuật Cơ khí; Cử nhân SPKT Công nghiệp	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		13%		01/11/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		13%		01/11/2017	Nghỉ KL

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23%	24	25	26
14	Phan Văn Chinh	28/01/1977	Giảng viên	Khoa Công trình	Thạc sỹ Kỹ thuật Cơ khí; Cử nhân khoa học SPKT	Anh B1	Tin học C	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		16%		01/10/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		16%		01/10/2019	
15	Đỗ Hữu Mẫn	02/10/1978	Giảng viên	Khoa Công trình	Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy	Anh B	Tin học cơ bản	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		9%		01/11/2016	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V 09.02.03	4/9	3,33		9%		01/11/2016	Nghỉ KL
16	Nguyễn Văn Định	02/7/1982	Giảng viên	Khoa Công trình	Thạc sỹ Kỹ thuật Cơ khí; Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		9%		01/04/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	4/9	3,33		9%		01/04/2019	Nghỉ KL
17	Nguyễn Khắc Châu	02/9/1962	Trưởng khoa	Khoa Đầu máy toa xe	Thạc sỹ Kỹ thuật Cơ khí giao thông; Kỹ sư Đầu máy Diezen	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	9/9	4,98	14%	32%		01/10/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	9/9	4,98	14%	32%		01/10/2019	
18	Nguyễn Hữu Quỳnh	16/01/1979	Phó trưởng khoa	Khoa Đầu máy toa xe	Thạc sỹ Kỹ thuật Cơ khí động lực; Kỹ sư Đầu máy toa xe	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		13%		01/11/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		13%		01/11/2018	
19	Nguyễn Anh Tuấn	06/02/1965	Phó trưởng khoa	Khoa Đầu máy toa xe	Thạc sỹ đầu máy xe lửa toa xe; kỹ sư Toa xe	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	9/9	4,98		21%		01/11/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	9/9	4,98		21%		01/11/2017	
20	Nguyễn Trung Kiên	12/6/1979	Giảng viên	Khoa Đầu máy toa xe	Thạc sỹ Kỹ thuật Cơ khí giao thông; Kỹ sư Đầu máy toa xe	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		13%		01/11/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		13%		01/11/2018	
21	Khuất Minh Tâm	17/02/1981	Giảng viên	Khoa Đầu máy toa xe	Thạc sỹ Kỹ thuật Cơ khí động lực; Kỹ sư Đầu máy toa xe	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		10%		01/07/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V 09.02.03	4/9	3,33		10%		01/07/2018	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23%*	*24*	*25*	*26*
22	Thân Văn Cương	14/3/1986	Giảng viên	Khoa Đầu máy toa xe	Thạc sỹ Kỹ thuật Cơ khí động lực; Kỹ sư Đầu máy toa xe	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33	0,30	9%		01/05/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	4/9	3,33	0,30	9%		01/05/2019	
23	Lại Tuấn Khanh	21/11/1987	Giảng viên	Khoa Đầu máy toa xe	Thạc sỹ Kỹ thuật Cơ khí động lực; Kỹ sư Tàu điện Metro	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		8%		01/12/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		8%		01/12/2017	
24	Ngô Mạnh Cường	18/10/1983	Giảng viên	Khoa Đầu máy toa xe	Thạc sỹ Khai thác, bảo trì đầu máy xe lửa, toa xe; Kỹ sư Đầu máy toa xe	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	2/9	2,67				01/04/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	2/9	2,67				01/04/2019	
25	Vũ Sĩ Thái	17/7/1984	Giảng viên	Khoa Đầu máy toa xe	Kỹ sư Đầu máy toa xe	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		6%		01/02/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		6%		01/02/2019	Nghỉ KL
26	Phan Thị Thu Hương	17/9/1973	Trưởng khoa	Khoa Vận tải Kinh tế	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh; Kỹ sư Vận tải Đường sắt	Anh C	Tin học FoxPro	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	8/9	4,65		22%		01/05/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	8/9	4,65		22%		01/05/2018	
27	Hoàng Hải Tiến	02/9/1973	Phó trưởng khoa	Khoa Vận tải Kinh tế	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh; Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		17%		01/04/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		17%		01/04/2019	
28	Phạm Hương Thuỷ	23/10/1983	Giảng viên	Khoa Vận tải Kinh tế	Thạc sỹ Tổ chức và Quản lý vận tải; Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		11%		01/11/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	4/9	3,33		11%		01/11/2017	
29	Đoàn Đình Quang	08/4/1975	Giảng viên	Khoa Vận tải Kinh tế	Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		10%		01/08/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	4/9	3,33		10%		01/08/2018	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi ch
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23%	24	25	26
30	Thai Thị Thuy	08/4/1989	Giảng viên	Khoa Vận tải Kinh tế	Thạc sỹ Tổ chức và Quản lý vận tải; Kỹ sư Vận tải	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		6%		01/02/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V 09.02.03	3/9	3,00		6%		01/02/2019	
31	Vũ Ngọc Thạch	12/01/1983	Giảng viên	Khoa Vận tải Kinh tế	Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		6%		01/03/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V 09.02.03	3/9	3,00		6%		01/03/2019	
32	Nguyễn Thị Hồng	23/10/1990	Giảng viên	Khoa Vận tải Kinh tế	Thạc sỹ Tổ chức và Quản lý vận tải; Kỹ sư Vận tải	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		5%		01/04/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		5%		01/04/2020	
33	Phạm Thị Như Ngọc	25/02/1984	Giảng viên	Khoa Vận tải Kinh tế	Thạc sỹ Tổ chức và Quản lý vận tải; Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		11%		01/03/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V 09.02.03	5/9	3,66		11%		01/03/2020	
34	Trương Thị Thu	06/9/1990	Giảng viên	Khoa Vận tải Kinh tế	Thạc sỹ Tổ chức và Quản lý vận tải; Kỹ sư Vận tải	Anh TOEFL ITP 477đ	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	2/9	2,67		5%		01/04/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	2/9	2,67		5%		01/04/2017	Nghỉ KL
35	Nguyễn Thị Minh Hiền	26/9/1983	Giảng viên	Khoa Vận tải Kinh tế	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh; Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh B	Tin học dự toán	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		7%		01/08/2016	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		7%		01/08/2016	Nghỉ KL
36	Lê Doãn Quyết	10/6/1990	Giảng viên	Khoa Vận tải Kinh tế	Kỹ sư Khai thác vận tải	Anh B	Tin học C	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	2/9	2,67				01/11/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	2/9	2,67				01/11/2017	Nghỉ KL
37	Hoàng Huy Tưởng	08/11/1975	Trưởng khoa	Khoa Thông tin tín hiệu - Điện	Thạc sỹ SPKT; Kỹ sư Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp	Cử nhân NN	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		17%		01/10/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		17%		01/10/2019	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23%*	*24*	*25*	*26*
38	Trương Thị Hoa Huyền	10/8/1976	Giảng viên	Khoa Thông tin tín hiệu - Điện	Kỹ sư tin học; Cử nhân cao đẳng Kỹ thuật thông tin	Anh C	Kỹ sư Tin học	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		17%		01/10/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		17%		01/10/2017	
39	Đinh Thường	25/12/1973	Giảng viên	Khoa Thông tin tín hiệu - Điện	Thạc sỹ Kỹ thuật điện; Kỹ sư thiết bị Điện - Điện tử	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		15%		01/12/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		15%		01/12/2019	
40	Phạm Thu Hằng	07/9/1984	Giảng viên	Khoa Thông tin tín hiệu - Điện	Kỹ sư Cơ điện tử	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	2/9	2,67				01/09/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	2/9	2,67				01/09/2018	
41	Trần Thị Liên	21/3/1983	Giảng viên	Khoa Thông tin tín hiệu - Điện	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật Điện	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		10%		01/04/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	4/9	3,33		10%		01/04/2020	
42	Nguyễn Ngọc Tú	20/01/1987	Giảng viên	Khoa Thông tin tín hiệu - Điện	Thạc sỹ Kinh tế; Cử nhân Công nghệ thông tin	Anh B1	Cử nhân	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	2/9	2,67				01/04/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	2/9	2,67				01/04/2018	
43	Nguyễn Danh Tiếp	20/6/1964	Trưởng phòng	Phòng Công tác HSSV	Thạc sỹ quản lý giáo dục; Kỹ sư Xây dựng Cầu đường bộ	Anh B1	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	9/9	4,98	11%	24%		01/01/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	9/9	4,98	11%	24%		01/01/2020	
44	Nguyễn Đức Thế	29/9/1982	Phó trưởng phòng	Phòng Công tác HSSV	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điện	Anh C	Tin học cơ bản	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		7%		01/05/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		7%		01/05/2018	
45	Nguyễn Tiến Dũng	13/10/1979	Giảng viên	Phòng Công tác HSSV	Cử nhân Tin học	Anh B	Cử nhân		Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		9%		01/12/2017	Chuyên viên	A1-01.003	4/9	3,33		9%	0,300	01/12/2017	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23%*	*24*	*25*	*26*
46	Lê Đại Thắng	15/8/1975	Giảng viên	Phòng Công tác HSSV	Cử nhân Quân sự, Cử nhân Chính trị	Anh B	Tin học B		Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		6%		01/09/2019	Chuyên viên	A1-01.003	4/9	3,33		6%	0,200	01/09/2019	
47	Trần Minh Thu	11/12/1970	Trưởng phòng	Phòng Kiểm định chất lượng đào tạo	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh; Kỹ sư Vận tải Đường sắt	Cử nhân NN	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	9/9	4,98	5%	23%		01/01/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	9/9	4,98	5%	23%		01/01/2020	
48	Chu Thị Thu Nga	20/7/1983	Giảng viên	Phòng Kiểm định chất lượng đào tạo	Thạc sỹ Kế toán; Cử nhân Kinh tế	Anh C	Tin học B		Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		11%		01/02/2019	Chuyên viên	A1-01.003	5/9	3,66		11%	0,403	01/02/2019	
49	Nguyễn Mạnh Cường	03/5/1975	Giám đốc trung tâm	Trung tâm NC & Chuyển giao KHCN	Thạc sỹ Kỹ thuật Điện tử; Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh B1	Kỹ sư CNTT	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		19%		01/06/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		19%		01/06/2017	
50	Trương Hoàng Tùng	19/12/1987	Giảng viên	Trung tâm NC & Chuyển giao KHCN	Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông; Kỹ sư Xây dựng Đường sắt	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		8%		01/11/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		8%		01/11/2017	
51	Lê Đức Tiến	25/6/1983	Giảng viên	Trung tâm NC & Chuyển giao KHCN	Thạc sỹ Kỹ thuật Điện; Kỹ sư Điện tử-viễn thông	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	2/9	2,67		5%		01/07/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	2/9	2,67		5%		01/07/2017	
52	Trần Mạnh Tiến	28/11/1987	Giảng viên	Trung tâm NC & Chuyển giao KHCN	Thạc sỹ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	2/9	2,67				01/05/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	2/9	2,67				01/05/2018	
53	Đặng Trung Kiên	12/11/1981	Giảng viên	Phòng TCHC	Thạc sỹ Tổ chức và Quản lý vận tải; Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		9%		01/11/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		9%		01/11/2018	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chưng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23%*	*24*	*25*	*26*
54	Lê Văn Nam	07/02/1968	Trưởng khoa	Khoa Cơ bản	Tiến sỹ Tổ chức và Quản lý vận tải; Thạc sỹ Quản trị kinh doanh; Kỹ sư Vận tải Đường sắt	Anh B2	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	8/9	4,65		22%		01/05/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	8/9	4,65		22%		01/05/2018	
55	Trịnh Thị Huyền	17/11/1976	Phó trưởng khoa	Khoa Cơ bản	Thạc sỹ Luật học; Cử nhân Luật	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		17%		01/10/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		17%		01/10/2017	
56	Nguyễn Thị Quế	06/8/1976	Giảng viên	Khoa Cơ bản	Cử nhân Ngoại ngữ tiếng Anh	Cử nhân NN	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		16%		01/10/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		16%		01/10/2017	
57	Lê Thị Ánh Linh	31/7/1975	Giảng viên	Khoa Cơ bản	Thạc sỹ Luật học; Cử nhân Luật	Anh B1	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	8/9	4,65		20%		01/08/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	8/9	4,65		20%		01/08/2019	
58	Lê Thị Thủy	17/6/1980	Giảng viên	Khoa Cơ bản	Cử nhân Ngoại ngữ tiếng Anh	Cử nhân NN	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		17%		01/03/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		17%		01/03/2020	
59	Đặng Thanh Phương	03/01/1978	Giám đốc trung tâm	Trung tâm Tư vấn Giáo dục nghề nghiệp	Thạc sỹ Quản lý Giáo dục; Cử nhân sư phạm Ngoại ngữ	Cử nhân NN	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		14%		01/05/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	3,99		14%		01/05/2020	
60	Nguyễn Xuân Sơn	14/12/1977	Trưởng phòng	Phòng Tài chính Kế toán	Thạc sỹ Kinh tế, Cử nhân Kinh tế; Cử nhân Luật	Cử nhân NN	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		16%		01/05/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		16%		01/05/2020	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23%	24	25	26
61	Trần Đức Hoàng	28/01/1968	Trưởng phòng	Phòng Quản lý Thiết bị và Xây dựng cơ bản	Kỹ sư Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	8/9	4,65		15%		01/05/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V 09.02 03	8/9	4,65		15%		01/05/2019	
62	Huỳnh Thanh Hiếu	03/01/1971	Phó giám đốc Phân hiệu kiêm Trưởng khoa (kiêm Phụ trách văn phòng Phân hiệu)	Phân hiệu CĐDS Đà Nẵng	Thạc sỹ Kỹ thuật ô tô máy kéo; Kỹ sư máy Xây dựng; Cử nhân CĐ Xây dựng Cầu Đường bộ	Anh B (Cử nhân)	Tin học Kỹ thuật viên	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		16%		01/08/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V 09.02 03	6/9	3,99		16%		01/08/2018	
63	Nguyễn Xuân Chiến	12/7/1979	Phó giám đốc Phân hiệu, kiêm Trưởng phòng Đào tạo và QLHSSV (Kiêm phụ trách bộ phận Đào tạo-Quản lý HSSV)	Phân hiệu CĐDS Đà Nẵng	Kỹ sư Xây dựng Cầu - Đường	Anh C	Tin học ứng dụng	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		16%		01/10/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		16%		01/10/2018	
64	Phan Thuỷ Na	01/12/1968	Giảng viên	Bộ phận đào tạo - Quản lý HSSV PHĐN	Kỹ sư Hóa	Anh B	Tin học căn bản	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		19%		01/03/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		19%		01/03/2019	
65	Nguyễn Văn Hợp	01/01/1981	Giảng viên	Bộ phận đào tạo - Quản lý HSSV PHĐN	Kỹ sư Xây dựng Cầu - Đường bộ	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		8%		01/12/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		8%		01/12/2017	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23%*	*24*	*25*	*26*
66	Trần Ngọc Trung	28/6/1977	Giảng viên	Bộ phận đào tạo - Quản lý HSSV PHĐN	Cử nhân Sư phạm Thể dục thể thao	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		7%		01/10/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		7%		01/10/2018	
67	Đặng Hiếu Dân	10/5/1982	Phó Trưởng khoa kiêm trưởng bộ môn	Bộ môn Công trình - Cơ khí III	Thạc sỹ Cơ khí động lực; Kỹ sư Cơ khí động lực	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		10%		01/08/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	4/9	3,33		10%		01/08/2018	
68	Nguyễn Đức Quân	10/10/1982	Giảng viên	Bộ môn Công trình - Cơ khí III	Thạc sỹ Công nghệ chế tạo máy; Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		14%		01/07/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		14%		01/07/2017	
69	Phan Trường Khánh	14/11/1980	Giảng viên	Bộ môn Công trình - Cơ khí III	Thạc sỹ Xây dựng cầu hầm; Kỹ sư Xây dựng Cầu Đường	Anh B	Cử nhân CĐ Tin học ứng dụng	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		12%		01/10/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		12%		01/10/2019	
70	Cao Thị Thúy	26/8/1981	Giảng viên	Bộ môn Công trình - Cơ khí III	Kỹ sư Xây dựng Cầu - Đường bộ	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		8%		01/06/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		8%		01/06/2017	
71	Trần Danh Minh	09/9/1974	Giảng viên	Bộ môn Công trình - Cơ khí III	Kỹ sư Điện tử, viễn thông	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		7%		01/04/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		7%		01/04/2020	
72	Bùi Danh Minh	10/6/1962	Giảng viên	Bộ môn Công trình - Cơ khí III	Kỹ sư Xây dựng Cầu Đường	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	9/9	4,98	10%	36%		01/12/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	9/9	4,98	10%	36%		01/12/2019	
73	Nguyễn Thanh Hải	08/7/1972	Phó Trưởng khoa kiêm trưởng bộ môn	Bộ môn Vận tải - Kinh tế III	Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		8%		01/04/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		8%		01/04/2020	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23%	24	25	26
74	Trần Việt Trung	09/11/1983	Giảng viên	Bộ môn Vận tải - Kinh tế III	Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		12%		01/01/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V 09 02.03	5/9	3,66		12%		01/01/2017	
75	Nguyễn Văn Dậu	18/6/1981	Giảng viên	Bộ môn Vận tải - Kinh tế III	Kỹ sư Vận tải và Kinh tế Đường sắt	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		11%		01/03/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V 09.02.03	5/9	3,66		11%		01/03/2020	
76	Phạm Nguyên Tân	11/01/1978	Phó Trưởng khoa kiêm trưởng bộ môn	Bộ môn Cơ bản III	Thạc sỹ Khoa học máy tính; Kỹ sư Tin học	Anh B	Kỹ sư	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		17%		01/10/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		17%		01/10/2018	
77	Lê Thị Thùy Dương	05/3/1983	Phó bộ môn	Bộ môn Cơ bản III	Thạc sỹ ngôn ngữ Anh; cử nhân ngoại ngữ sư phạm	Thạc sỹ	Tin học Kỹ thuật viên	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		11%		01/12/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		11%		01/12/2019	
78	Đoàn Thị Hương	02/6/1986	Giảng viên	Bộ môn Cơ bản III	Cử nhân SP Giáo dục Chính trị	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		8%		01/09/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V 09.02.03	3/9	3,00		8%		01/09/2017	
79	Phạm Duy Quảng	03/02/1986	Giảng viên	Bộ môn Cơ bản III	Cử nhân Sư phạm Thể chất Giáo dục quốc phòng	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		9%		01/12/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	4/9	3,33		9%		01/12/2018	
80	Trương Thành Trung	04/6/1973	Phó Giám đốc Phân hiệu	Phân hiệu CĐDS Phía Nam	Thạc sỹ Kỹ thuật; Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		19%		01/12/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09 02.03	7/9	4,32		19%		01/12/2017	
81	Nguyễn Văn Nhậm	12/9/1976	Phó Giám đốc Phân hiệu	Phân hiệu CĐDS Phía Nam	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Kinh tế; Cử nhân Luật	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		16%		01/12/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09 02.03	7/9	4,32		16%		01/12/2019	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23%*	*24*	*25*	*26*
82	Phạm Văn Thắng	30/11/1975	Phó Trưởng khoa kiêm trưởng bộ môn	Bộ môn Công trình - Cơ khí II	Thạc sĩ kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		19%		01/06/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		19%		01/06/2018	
83	Phan Thị Hiền	22/6/1979	Giảng viên	Bộ môn Công trình - Cơ khí II	Thạc sỹ kỹ thuật Công nghệ chế tạo máy	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		14%		01/10/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		14%		01/10/2017	
84	Lê Tiến	17/7/1968	Giảng viên	Bộ môn Công trình - Cơ khí II	Kỹ sư Xây dựng Cầu Đường bộ	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		13%		01/09/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		13%		01/09/2019	
85	Lê Văn Nam	01/01/1965	Giảng viên	Bộ môn Công trình - Cơ khí II	Kỹ sư Đầu máy toa xe	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	9/9	4,98	11%	17%		01/04/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	9/9	4,98	11%	17%		01/04/2020	
86	Đinh Hữu Tùng	10/10/1986	Giảng viên	Bộ môn Công trình - Cơ khí II	Kỹ sư Cơ khí Chế tạo máy	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		7%		01/04/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		7%		01/04/2019	
87	Đoàn Trọng Khánh	02/01/1983	Phó Trưởng khoa kiêm trưởng bộ môn	Bộ môn Vận tải - Kinh tế II	Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		10%		01/10/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	4/9	3,33		10%		01/10/2018	
88	Nguyễn Thị Hải Hà	10/4/1979	Giảng viên	Bộ môn Vận tải - Kinh tế II	Thạc sỹ Tổ chức và Quản lý vận tải; Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh C	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		17%		01/06/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		17%		01/06/2017	
89	Đỗ Thị Kiều Oanh	13/12/1990	Giảng viên	Bộ môn Vận tải - Kinh tế II	Cử nhân Kế toán	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		6%		01/09/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		6%		01/09/2019	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23%	24	25	26
90	Nguyễn Thị Thanh Tâm	05/3/1989	Giảng viên	Bộ môn Vận tải - Kinh tế II	Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		6%		01/12/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		6%		01/12/2019	
91	Lê Thị Như Phượng	15/9/1990	Giảng viên	Bộ môn Vận tải - Kinh tế II	Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		7%		01/07/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		7%		01/07/2019	
92	Hoàng Thị Minh Thao	14/11/1977	Giảng viên	Bộ môn Vận tải - Kinh tế II	Thạc sĩ Giáo dục học, Cử nhân Khoa học - Quản trị kinh doanh; Cử nhân Ngữ văn Anh	Cử nhân NN	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		19%		01/06/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		19%		01/06/2018	
93	Nguyễn Hoàng Phong	18/4/1977	Phó Trưởng khoa kiêm trưởng bộ môn	Bộ môn Thông tin tín hiệu - Điện II	Thạc sĩ Giáo dục học, Kỹ sư Điện lạnh	Anh B	Tin học ứng dụng cơ bản	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		15%		01/10/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		15%		01/10/2019	
94	Nguyễn Phước Trung	12/10/1976	Giảng viên	Bộ môn Thông tin tín hiệu - Điện II	Kỹ sư Kỹ thuật Điện - Điện tử	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		18%		01/06/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		18%		01/06/2019	
95	Nguyễn Hữu Tín	19/5/1978	Giảng viên	Bộ môn Thông tin tín hiệu - Điện II	Thạc sỹ Thiết bị mạng và nhà máy điện; Kỹ sư Điện khí hóa và cung cấp điện	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		16%		01/06/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		16%		01/06/2017	
96	Nguyễn Văn Trúng	02/4/1978	Giảng viên	Bộ môn Thông tin tín hiệu - Điện II	Kỹ sư Điện khí hóa và cung cấp điện	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		14%		01/10/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		14%		01/10/2019	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23%	24	25	26
97	Vũ Mạnh Hoan	08/11/1979	Giảng viên	Bộ môn Cơ Bản II	Thạc sỹ giảng dạy tiếng Anh cho những người nói ngôn ngữ khác; Cử nhân tiếng Anh sư phạm	Thạc sỹ	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		15%		01/09/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		15%		01/09/2019	
98	Trần Quang Hà	05/4/1983	Giảng viên	Bộ môn Cơ Bản II	Thạc sĩ Khoa học máy tính, Cử nhân Tin học	Anh B	Thạc sĩ chuyên ngành	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		10%		01/12/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	4/9	3,33		10%		01/12/2018	
99	Trần Thị Thúy Hằng	20/11/1976	Giảng viên	Bộ môn Cơ Bản II	Cử nhân tiếng Anh sư phạm	Cử nhân NN	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		20%		01/10/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		20%		01/10/2019	
100	Nguyễn Nguyệt Thu	09/9/1981	Giảng viên	Bộ môn Cơ Bản II	Thạc sỹ Chủ nghĩa Xã hội Khoa học; Cử nhân Triết học	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		15%		01/10/2016	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		15%		01/10/2016	
101	Nguyễn Thanh Sơn	16/5/1979	Phó Trưởng phòng Tổ chức-hành chính ; phụ trách VP Phân hiệu	Văn phòng phân hiệu CĐĐS PN	Thạc sỹ Lý luận và phương pháp dạy môn Kỹ thuật; Kỹ sư Kỹ thuật Công nghiệp	Anh B1	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		15%		01/08/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		15%		01/08/2019	
102	Nguyễn Đức Hiệp	19/11/1983	phó Trưởng phòng Tài chính kế toán phụ trách bộ phận Phân hiệu	Bộ phận Tài chính - Kế toán CĐĐS PN	Cử nhân Kinh tế	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		10%		01/04/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	4/9	3,33		10%		01/04/2019	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23%*	*24*	*25*	*26*
103	Nguyễn Trường Thạo	11/11/1980	Phó Trưởng phòng Đào tạo kiêm trưởng bộ phận	Bộ phận Đào tạo & QLHSSV CĐĐS PN	Thạc sỹ Quản lý Khoa học và công nghệ, Kỹ sư Công nghệ thông tin	Anh B	Kỹ sư	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		13%		01/02/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		13%		01/02/2019	
104	Bùi Việt Hải	08/3/1978	Phó trưởng bộ phận	Bộ phận Đào tạo & QLHSSV CĐĐS PN	Cử nhân Tiếng Anh sư phạm	Cử nhân NN	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		13%		01/04/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	5/9	3,66		13%		01/04/2018	
105	Nguyễn Thị Loan	20/9/1985	Giảng viên	Bộ phận Đào tạo & QLHSSV CĐĐS PN	Cử nhân khoa học - Sư phạm giáo dục Chính trị	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	4/9	3,33		10%		01/12/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	4/9	3,33		10%		01/12/2018	
106	Nguyễn Thành Đông	17/7/1973	Giảng viên	Bộ phận Đào tạo & QLHSSV CĐĐS PN	Kỹ sư Xây dựng Cầu Đường bộ	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		8%		01/09/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		8%		01/09/2018	
107	Đoàn Văn Kháng	09/4/1970	Giảng viên	Bộ phận Đào tạo & QLHSSV CĐĐS PN	Kỹ sư Kỹ thuật viễn thông	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	9/9	4,98		13%		01/04/2019	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	9/9	4,98		13%		01/04/2019	
108	Trần Thị Thu Hà	26/02/1976	Giảng viên	Bộ phận Đào tạo & QLHSSV CĐĐS PN	Kỹ sư Điện khí hóa và cung cấp điện	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		17%		01/06/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	6/9	3,99		17%		01/06/2017	
109	Đoàn Bảo Quốc	22/12/1977	Phó Giám đốc TT phụ trách TT	Trung tâm đào tạo lái xe	Tiến sỹ Kỹ thuật chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí, Thạc sỹ Kỹ thuật; Kỹ sư Thiết kế máy	Anh B	Tin học Kỹ thuật viên	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		17%		01/05/2017	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		17%		01/05/2017	

Scanned with CamScanner

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh nghề nghiệp	Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương								Ghi chú
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bao lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23%*	*24*	*25*	*26*
110	Phạm Tiến Vững	01/9/1963	Phó Giám đốc Trung tâm đào tạo lái xe	Trung tâm đào tạo lái xe	Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	9/9	4,98	16%	34%		01/01/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	9/9	4,98	16%	34%		01/01/2020	
111	Nguyễn Xuân Bách	13/3/1985	Giảng viên	Trung tâm đào tạo lái xe	Thạc sĩ kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ sư Cơ khí chuyên dùng	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		7%		01/06/2018	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	3/9	3,00		7%		01/06/2018	
112	Đậu Văn Hùng	10/10/1969	Giám đốc TT	Trung tâm đào tạo kỹ thuật - Nghiệp vụ ĐS Sài Gòn	Thạc sỹ Khoa học Giáo dục; kỹ sư Xây dựng Cầu Đường bộ	Anh B	Tin học B	Chưa có	Giáo viên trung học	15.113	7/9	4,32		14%		01/05/2020	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	7/9	4,32		14%		01/05/2020	

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT BỔ NHIỆM VÀ CHUYỂN XẾP NGẠCH LƯƠNG CHỨC DANH GIÁO VIÊN TRUNG HỌ SANG NGẠCH LƯƠNG CHUYÊN VIÊN CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ DIỆN TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT QUẢN LÝ

(Kèm theo thông báo số: 338 /TB-CĐĐS ngày 22 tháng 5năm 2020)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT

STT	Họ và tên nhà giáo	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh công tác	Vị trí công tác	Trình độ			Lương hiện hưởng								Bổ chiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương							
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học	Ngạch	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm hưởng	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	Bậc	Hệ số lương	% PC TNVK	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	HS chênh lệch bảo lưu	Thời điểm xét nâng bậc lương lần sau
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
1	Lê Thị Thuý Vân	14/10/1979	Giảng viên	Khoa Vận tải Kinh tế	Cử nhân Kinh tế	Anh C	Tin học B	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		7%		01/05/2017	Chuyên viên	A1-01.003	3/9	3,00		7%	0,210	01/05/2017
2	Nguyễn Thị Hồng Vân	20/10/1984	Giảng viên	Khoa Vận tải Kinh tế	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh; Cử nhân Kinh tế	Anh C	Tin học B	Giáo viên trung học	15.113	3/9	3,00		6%		01/05/2018	Chuyên viên	A1-01.003	3/9	3,00		6%	0,180	01/05/2018
3	Trương Tuấn Khoa	20/12/1979	Giảng viên	Phòng TCHC	Cử nhân SPKT Công nghiệp; Chứng chỉ Đào tạo giáo viên giáo dục quốc phòng - an ninh	Anh B	Tin học B	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		13%		01/01/2019	Chuyên viên	A1-01.003	6/9	3,99		13%	0,519	01/01/2019
4	Phùng Trọng Tân	11/7/1982	Giảng viên	Trung tâm Tư vấn Giáo dục nghề nghiệp	Kỹ sư Tin học	Anh B	Kỹ sư	Giáo viên trung học	15.113	5/9	3,66		12%		01/10/2018	Chuyên viên	A1-01.003	5/9	3,66		12%	0,476	01/10/2018
5	Nguyễn Kim Thắng	03/6/1975	Giảng viên	Trung tâm Tư vấn Giáo dục nghề nghiệp	Cử nhân Ngoại ngữ tiếng Anh; Cử nhân Tiếng Nga sư phạm	Cử nhân NN	Tin học B	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		16%		01/10/2018	Chuyên viên	A1-01.003	6/9	3,99		16%	0,638	01/10/2018
6	Phạm Thị Thu Thủy	01/9/1977	Giảng viên	Bộ phận Tài chính - Kế toán PHPN	Kỹ sư Vận tải Kinh tế Đường sắt	Anh B	Tin học B	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		16%		01/05/2017	Chuyên viên	A1-01.003	6/9	3,99		16%	0,638	01/05/2017
7	Nguyễn Tài Dũng	26/10/1972	Giảng viên	Trung tâm đào tạo kỹ thuật - Nghiệp vụ ĐS Sài Gòn	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Kỹ sư Kỹ thuật Điện - Điện tử	Anh B1	Tin học ứng dụng CNTT cơ bản	Giáo viên trung học	15.113	6/9	3,99		7%		01/02/2017	Chuyên viên	A1-01.003	6/9	3,99		7%	0,319	01/02/2017

Scanned with CamScanner